

Phụ lục I
CÁC CHẤT MA TÚY CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH
(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

A. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3- <i>O</i> -acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - <i>endoetheno</i> - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl- <i>alpha</i> -methylfenanyl	<i>N</i> - [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	<i>Alpha</i> -methylfentanyl	<i>N</i> - [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	<i>Beta</i> -hydroxyfentanyl	<i>N</i> - [1- (β - hydroxyphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	<i>Beta</i> -hydroxymethyl-3-fentanyl	<i>N</i> - [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonanilide	78995-14-9
7	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
8	Etorphine	Tetrahydro - 7 α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - <i>endoetheno</i> - oripavine	14521-96-1
9	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
10	Ketobemidone	4 - <i>meta</i> - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
11	3-methylfentanyl	<i>N</i> - (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
12	3-methylthiofentanyl	<i>N</i> - [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
13	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5 α ,6 α) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
14	<i>Para</i> -fluorofentanyl	4' - fluoro - <i>N</i> - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
15	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
16	Thiofentanyl	<i>N</i> - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6

B. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
17	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
18	Cathinone	(-) - α - aminopropiophenone	71031-15-7
19	DET	<i>N, N</i> - diethyltryptamine	7558-72-7
20	Delta-9-tetrahydrocannabinol	(6 <i>aR</i> , 10 <i>aR</i>) - 6 <i>a</i> , 7, 8, 10 <i>a</i> - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran - 1 - ol	1972-08-3
21	DMA	($\pm$) - 2,5 - dimethoxy - α - methylphenylethylamine	2801-68-5
22	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran	32904-22-6
23	DMT	<i>N, N</i> - dimethyltryptamine	61-50-7
24	DOET	($\pm$) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - α - phenethylamine	22004-32-6

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
25	Eticyclidine	<i>N</i> - ethyl - 1 - phenylcyclohexylamine	2201-15-2
26	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
27	MDMA	(±) - <i>N</i> - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
28	Mescaline	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
29	Methcathinone	2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
30	4-methylaminorex	(±) - <i>cis</i> - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
31	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine	13674-05-0
32	(+)-Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro - <i>N</i> , <i>N</i> - diethyl - 6 - methylergoline - 8 β carboxamide	50-37-3
33	<i>N</i> -hydroxy MDA (MDOH)	(±) - <i>N</i> - hydroxy - [α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
34	<i>N</i> -ethyl MDA	(±) <i>N</i> - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PMA	<i>p</i> - methoxy - α - methylphenethylamine	64-13-1
37	Psilocine, Psilocin	3 - [2 - (dimethylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
38	Psilocybine	3 - [2 - dimethylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
39	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
40	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4, α - dimethylphenethylamine	15588-95-1

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
41	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	4764-17-4
42	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
43	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine	1082-88-8

C. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
44	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6

D. Các chất sau

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
45	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
46	Lá Khat	Lá cây Catha edulis	
47	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện (trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện)		

Phụ lục II
DANH MỤC HÓA CHẤT, KHOÁNG VẬT CẤM
(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	• Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat	• Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	2931.9080	107-44-8
	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	2931.9080	96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanide	2931.9080	77-81-6
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc<C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	
	Ví dụ:	Example:		

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolat	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.9099	50782-69-9
4	Các chất khí gây bông chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:		
	• 2-Chloroethylchloromethylsulfít	• 2-Chloroethyl chloromethylsulfide	2930.9099	2625-76-5
	• Khí gây bông: Bis (2-chloroethyl) sulfít	• Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide	2930.9099	505-60-2
	• Bis (2-chloroethylthio) metan	• Bis(2-chloroethylthio) methane	2930.9099	63869-13-6
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2-chloroethylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	2930.9099	3563-36-8
	• 1,3-Bis (2-chloroethylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	2930.9099	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2-chloroethylthio) -n-butan	• 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	2930.9099	142868-93-7
	• 1,5-Bis (2-chloroethylthio) -n-pentan	• 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	2930.9099	142868-94-8
	• Bis (2-chloroethylthiomethyl) ete	• Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	2930.9099	63918-90-1
	• Khí gây bông chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-chloroethylthioethyl) ete	• O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2930.9099	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:		
	• Lewisit 1: 2-Chlorovinylđicloroarsin	• Lewisite 1: 2-Chlorovinylđichloroarsine	2931.9080	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	2931.9080	40334-69-8

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	• Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.9080	40334-70-1
6	Hoi cay Nitơ:	Nitrogen mustards:		
	• HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin	• HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	2921.1999	538-07-8
	• HN2: Bis(2-chloroethyl) metylamin	• HN2: Bis(2-chloroethyl) methylamine	2921.1999	51-75-2
	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides		
	Ví dụ:	Example:		
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoethyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-	Chlorosarin: O-Isopropyl	2931.9080	1445-76-7

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	Isopropyl metylphosphonocloridat	methylphosphonochloridate		
12	Chlorosoman: O- Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.00	12001-28-4
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.00	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.00	17068-78-9 77536-67-5
17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.00	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.00	77536-68-6

Phụ lục III
DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM I
(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM

IA

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÔNG	PINOSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
2	Bách đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
4	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
5	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	Họ Thông	Pinaceae
6	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
7	Vân sam fan si pang	<i>Abies delavayi subsp. fansipanensis</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis</i> spp.
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
9	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
10	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
12	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ lan	Orchidaceae
13	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>
14	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>
15	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus calcareus</i>
16	Lan hải bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>
17	Lan hải vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>
18	Lan hải đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>
19	Lan hải chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>
20	Lan hải râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>
21	Lan hải hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>
22	Lan hải henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>
23	Lan hải xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
24	Lan hải chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>
25	Lan hải lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>
26	Lan hải hằng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>
27	Lan hải đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>
28	Lan hải trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>
29	Lan hải hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>
30	Lan hải xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>
31	Lan hải tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>
32	Lan hải trần tuần	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>
33	Lan hải đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>
34	Lan hải tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae
35	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>
36	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>
37	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
38	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
39	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i>

IB

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
1	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
3	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
4	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
5	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
6	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
7	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
8	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
9	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
10	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
11	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
12	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
13	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
14	Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>
15	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>
16	Vượn má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
17	Vượn má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
18	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
19	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
21	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
22	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>
23	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>
24	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
25	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
26	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
27	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>
28	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
29	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
30	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
31	Beo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>
32	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>
33	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>
34	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ CÓ VÒI	PROBOSCIDEA
35	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	PERISSODACTYLA
36	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	ARTIODACTYLA
37	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
38	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
39	Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>
40	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
41	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
42	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
43	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>
44	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
45	Sơn dương	<i>Naemorhedus milneedwardsii</i>
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
46	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
47	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	BỘ THỎ RỪNG	LAGOMORPHA
48	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
49	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>
50	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
51	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Thaumatibis gigantea</i>
53	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>
	BỘ CỎ RẮN	SULIFORMES
54	Cỏ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
55	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>
	BỘ HẠC	CICONIFORMES
56	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
57	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
58	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES
59	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
60	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>
61	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
62	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>
	BỘ CHOẮT	CHARADRIIFORMES
63	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES
64	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
65	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
66	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
67	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
68	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
69	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
70	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
71	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	<i>Grus antigone</i>
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES
73	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
74	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	Bucerotiformes
75	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
76	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
77	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>
78	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>
	BỘ SẼ	PASSERRIFORMES
79	Khướu ngọc linh	<i>Trochaloxyeron ngoclinhense</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VÁY	SQUAMATA
80	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
81	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
82	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i>
83	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ RÙA	TESTUDINES
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>
85	Rùa hộp trán vàng miền trung (Cuora bourreti)	<i>Cuora bourreti</i>
86	Rùa hộp trán vàng miền nam (Cuora picturata)	<i>Cuora picturata</i>
87	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
88	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
89	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
90	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>
91	Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>
	BỘ CÁ SÁU	CROCODILIA
92	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>
93	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

NHÓM I

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ	MAMMALIAS
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
7	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
8	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>
9	Cá chấy bắc	<i>Tenualosareevesii</i>
10	Cá mò đường	<i>Albulavulpes</i>
11	Cá đé	<i>Ilishaelongata</i>
12	Cá thát lát không lồ	<i>Chitalalopis</i>
13	Cá anh vũ	<i>Semilabeo obscurus</i>
14	Cá chép gốc	<i>Procyprismerus</i>
15	Cá hô	<i>Catlocarpiosiamensis</i>
16	Cá học trò	<i>Balantiocheilosambusticauda</i>
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>
18	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata</i>
19	Cá măng giả	<i>Luciocyprinuslangsoni</i>
20	Cá may	<i>Gyrinocheilusaymonieri</i>
21	Cá mè huế	<i>Chanodichthysflavpinnis</i>
22	Cá mơn (Cá rồng)	<i>Scleropagesformosus</i>
23	Cá pạo (Cá mị)	<i>Sinilabeograffeulli</i>
24	Cá rai	<i>Neolisochilusbenasi</i>
25	Cá tróc	<i>Acrossocheilusannamensis</i>
26	Cá trũ	<i>Cyprinus dai</i>
27	Cá thơm	<i>Plecoglossusaltivelis</i>
28	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptiscucphuongensis</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
29	Cá tra dầu	<i>Pangasianodongigas</i>
30	Cá chen bầu	<i>Ompokbimaculatus</i>
31	Cá vồ cờ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
32	Cá sơn đải	<i>Ompokmiostoma</i>
33	Cá bám đá	<i>Gyrinocheiluspennocki</i>
34	Cá trê tối	<i>Clariasmeladerma</i>
35	Cá trê trắng	<i>Clariasbatrachus</i>
36	Cá trèo đồi	<i>Chana asiatica</i>
37	Cá bàng chài vân sóng	<i>Cheilinusundulatus</i>
38	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>
39	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsiscypho</i>
40	Cá kèn trung quốc	<i>Aulostomuschinensis</i>
41	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsisdiabolus</i>
42	Cá mặt trắng	<i>Molamola</i>
43	Cá mặt trắng đuôi nhọn	<i>Masturuslanceolatus</i>
44	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>
45	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus japonicus</i>
46	Cá đường (Cá sủ giấy)	<i>Otolithoidesbiauratus</i>
47	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchusflavomaculatus</i>
48	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhynchusgibbosus</i>
49	Cá song vân giun	<i>Epinephelusundulatostratus</i>
50	Cá mó đầu u	<i>Bolbometoponmuricatum</i>
51	Cá mú dẹt	<i>Cromileptesaltivelis</i>
52	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomusleopardus</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
53	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodonleucogrammicus</i>
54	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>
III	LỚP CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES
55	Các loài cá đuối nạng	<i>Mobula sp.</i>
56	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta sp.</i>
57	Cá đuối quạt	<i>Okamejeikenojei</i>
58	Cá giống mõm tròn	<i>Rhinaancylostoma</i>
59	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>
60	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>
61	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>
62	Cá mập đầu búa tron	<i>Sphyrna zygaena</i>
63	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>
64	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>
65	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>
66	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>
67	Cá mập lựa	<i>Carcharhinus falciformis</i>
68	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>
69	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>
70	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>
71	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostomafasciatum</i>
72	Cá nhám rang	<i>Rhinzoprionodonacutus</i>
73	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>
74	Cá nhám thu/cá mập sâu	<i>Pseudocarchariaskamoharai</i>
75	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
76	Các loài cá đao	<i>Pristidae spp.</i>
77	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias spp.</i>
IV	LỚP HAI MẢNH VỎ	BIVALVIA
78	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsislaosensis</i>
79	Trai cóc dày	<i>Gibbosulacrassa</i>
80	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotulablaisei</i>
81	Trai cóc nhẵn	<i>Cuneopsisdemangei</i>
82	Trai cóc vuông	<i>Protuniomessageri</i>
83	Trai mẫu sơn	<i>Contradensfultoni</i>
84	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphiabanggiangensis</i>
V	LỚP CHÂN BỤNG	GASTROPODA
85	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>
86	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i>
87	Ốc đụn cái	<i>Tectusniloticus</i>
88	Ốc đụn đực	<i>Tectuspyramis</i>
89	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchusmessageri</i>
90	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraeaargus</i>
91	Ốc tù và	<i>Charoniatritonis</i>
92	Ốc xà cừ	<i>Turbo marmoratus</i>
VI	LỚP SAN HÔ	ANTHOZOA
93	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	<i>Scleractinia</i>
94	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	<i>Stolonifera</i>
95	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	<i>Antipatharia</i>
96	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	<i>Gorgonacea</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
97	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	Helioporacea
VII	NGÀNH DA GAI	ECHINODERMATA
98	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotusmammillatus</i>
99	Hải sâm hồ phách	<i>Thelenotaanax</i>
100	Hải sâm lựu	<i>Thelenotaananas</i>
101	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	<i>Actinopygamauritiana</i>
102	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>
103	Hải sâm vú	<i>Microthelenobilis</i>
VIII	GIỚI THỰC VẬT	PLANTAE
104	Cỏ nân	<i>Halophila beccarii</i>
105	Cỏ xoan đơn	<i>Halophila decipiens</i>
106	Cỏ lân biển	<i>Syringodiumizoetifolium</i>
107	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
108	Rong bong bóng đỏ	<i>Scinaiboergesenii</i>
109	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntiaeucheumoides</i>
110	Rong câu cong	<i>Gracilariaarcuata</i>
111	Rong câu dẹp	<i>Gracilariatextorii</i>
112	Rong câu đỏ	<i>Gracilaria rubra</i>
113	Rong câu gậy	<i>Gracilariablodgettii</i>
114	Rong chân vịt nhẵn	<i>Cryptonemiaundulata</i>
115	Rong đông gai dày	<i>Hypneaboergesenii</i>
116	Rong đông sao	<i>Hypneacornuta</i>
117	Rong hồng mạc nhẵn	<i>Halymeniadilatata</i>
118	Rong hồng mạc trơn	<i>Halymeniamaculata</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
119	Rong hồng vân	<i>Betaphycusgelatinum</i>
120	Rong hồng vân thời	<i>Eucheuma arnoldii</i>
121	Rong kỳ lân	<i>Kappaphycuscottonii</i>
122	Rong mơ	<i>Sargassum quinhonensis</i>
123	Rong mơ mềm	<i>Sargassum tenerrimum</i>
124	Rong nhót	<i>Helminthodadiaaustralis</i>
125	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>
126	Rong tóc tiên	<i>Bangiafuscopurpurea</i>

Phụ lục IV
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN
(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

STT	NGÀNH, NGHỀ
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4	Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị
5	Kinh doanh súng bắn sơn
6	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
7	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
8	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
9	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
10	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
11	Hành nghề luật sư
12	Hành nghề công chứng
13	Hành nghề giám định tư pháp
14	Hành nghề đấu giá tài sản
15	Hành nghề thừa hành viên
16	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản
17	Kinh doanh dịch vụ kế toán
18	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
19	Kinh doanh hàng miễn thuế

STT	NGÀNH, NGHỀ
20	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
21	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
22	Kinh doanh chứng khoán
23	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước
24	Kinh doanh bảo hiểm
25	Kinh doanh tái bảo hiểm
26	Môi giới bảo hiểm
27	Đại lý bảo hiểm
28	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
29	Kinh doanh xổ số
30	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
31	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
32	Kinh doanh ca-si-nô (casino)
33	Kinh doanh đặt cược
34	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
35	Kinh doanh xăng dầu
36	Kinh doanh khí
37	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
38	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
39	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
40	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
41	Sản xuất, kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật này; dịch vụ tồn trữ

STT	NGÀNH, NGHỀ
	hóa chất; hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất
42	Kinh doanh rượu
43	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá, trừ thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng
44	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Y tế
45	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa
46	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
47	Xuất khẩu gạo
48	Kinh doanh khoáng sản
49	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
50	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam
51	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
52	Hoạt động thương mại điện tử: quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp; chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại
53	Hoạt động dầu khí
54	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
55	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
56	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
57	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
58	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
59	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
60	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em
61	Kinh doanh vận tải đường bộ

STT	NGÀNH, NGHỀ
62	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
63	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
64	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
65	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
66	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
67	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
68	Kinh doanh vận tải đường thủy
69	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
70	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
71	Kinh doanh vận tải biển
72	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
73	Kinh doanh khai thác cảng biển
74	Kinh doanh vận tải hàng không
75	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam
76	Nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
77	Kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
78	Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
79	Kinh doanh cảng hàng không
80	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

STT	NGÀNH, NGHỀ
81	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
82	Kinh doanh vận tải đường sắt
83	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
84	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
85	Kinh doanh vận tải đường ống
86	Kinh doanh bất động sản
87	Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)
88	Hành nghề quản lý dự án đầu tư xây dựng
89	Hành nghề khảo sát xây dựng
90	Hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
91	Hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
92	Hành nghề Chỉ huy trưởng công trình
93	Hành nghề kiểm định xây dựng
94	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
95	Hành nghề tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn
96	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
97	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
98	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
99	Kinh doanh dịch vụ tin cậy
100	Hoạt động của nhà xuất bản
101	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hoá.
102	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
103	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội

STT	NGÀNH, NGHỀ
104	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
105	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
106	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
107	Dịch vụ gia công, sửa chữa hàng hoá thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài
108	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
109	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền
110	Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử
111	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)
112	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu
113	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
114	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
115	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
116	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
117	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
118	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
119	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
120	Hoạt động của trường chuyên biệt
121	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
122	Kiểm định chất lượng giáo dục
123	Khai thác thủy sản

STT	NGÀNH, NGHỀ
124	Kinh doanh thủy sản
125	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
126	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
127	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong chăn nuôi
128	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
129	Đăng kiểm tàu cá
130	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá
131	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
132	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
133	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
134	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
135	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
136	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
137	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
138	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
139	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
140	Kinh doanh chăn nuôi trang trại
141	Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm
142	Kinh doanh phân bón
143	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón

STT	NGÀNH, NGHỀ
144	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi
145	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
146	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi
147	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
148	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi
149	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
150	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
151	Kinh doanh dược
152	Sản xuất mỹ phẩm
153	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
154	Kinh doanh thiết bị y tế
155	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)
156	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
157	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
158	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
159	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ
160	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan, dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng)
161	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim
162	Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật
163	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

STT	NGÀNH, NGHỀ
164	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường
165	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
166	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
167	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
168	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
169	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật
170	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
171	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng
172	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
173	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
174	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
175	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
176	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
177	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
178	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
179	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước
180	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa
181	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
182	Khai thác khoáng sản
183	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
184	Nhập khẩu phế liệu

STT	NGÀNH, NGHỀ
185	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
186	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
187	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
188	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
189	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; cung ứng dịch vụ tiền di động
190	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
191	Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng
192	Kinh doanh vàng, trừ vàng trang sức, mỹ nghệ
193	Đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên
194	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu
195	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu
196	Kinh doanh dịch vụ sản dữ liệu
197	Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa
198	Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân